MÁY KÉO

MINI

CATALOGUE

BELARUS TRACTORS

[+84] 912 44 44 18

BELARUS TRACTORS

belarustractor@mtz.vn

MÁY KÉO CỠ NHỎ

NHỎ - GỌN - ĐA NĂNG

100 series
300 series
400 series

BELARUS 112H-01

MÁY KÉO MINI

Máy kéo mini "BELARUS 112N-01" là một mẫu nâng cấp của máy kéo nhỏ "BELARUS 132N" và được thiết kế cho các hoạt động nông nghiệp trên các mảnh đất nhỏ, cho việc cày đất trước và sau gieo hạt, gieo hạt và cắt cỏ, canh tác hàng dọc trong khoảng cách hàng với các máy móc và dụng cụ được gắn kèm và kéo theo, cho các công việc khác.

Đặc điểm nổi bật:

- 2 Cầu chủ động 4x4;
- Khóa cầu trước;
- Có cấu trúc không khung (khối xoay nối) giúp tăng độ linh hoạt
- Hệ thống nâng hạ thủy lực phía sau.
- Hệ thống lái thủy lực.
- Trục PTO hai tốc độ cho phép sử dụng máy kéo để vận hành các cơ cấu và bộ phận khác nhau.
- Có thể gắn nhiều loại máy móc khác nhau.

Thiết bị có thể gắn kèm

Rơ-moóc P05.02

Thông số kỹ thuật

Động cơ, xăng	Gx390 (HONDA)
Công suất, kW (h.p.)	8,2 (11,8)
Số tốc độ: tiến/lùi	4/3
Tốc độ di chuyển, km/h:	
tiến/lùi	2,96-18,46/4,03-13,47
Khoảng sáng gầm, mm	300
Thanh giằn, mm	700, 770, 840
Chiều dài cơ sở, mm	1030
Bán kính quay với bánh xích 700 mm	2,5
Trọng lượng (khi gắn đối trọng), kg	570
Mức tiêu hao nhiên liệu, g/kWh	313
Kích thước tổng thể, mm:	
dài/rộng/cao	2500/1000/2000
Trọng lượng khô, kg	495

Dao xới đất **KTD-1.3**

Bàn san ủi

Lưỡi cắt cỏ **KTM-00,000**

Bừa lò xo **BT-1.6**

Lưỡi xới **FR-00700Б**

Lưỡi cày tạo rãnh đa năng **OU-00.000**

Lưỡi cày **PU-00.000**

MÁY KÉO MINI

BELARUS 152

Đây là một máy kéo bánh lốp nhỏ gọn với 2 cầu chủ động công thức bánh xe 4x4. Nó được thiết kế cho các hoạt động nông nghiệp trên các lô đất nhỏ, cho việc cày xới cơ bản như: gieo hạt và cắt cỏ, trồng trọt theo hàng cách nhau với các máy và thiết bị gắn và kéo theo. Linh hoạt cho nhiều hoạt động và mục đích khác nhau.

Đặc điểm nổi bật

- Thiết kế hiện đại.
- Hệ thống phanh được cải tiến.
- Cơ chế thay đổi số được nâng cấp.
- Đường kính bánh xe lớn giúp khả năng vượt địa hình tốt hơn.

Động cơ

Động cơ	Gx390 (HONDA)
Nhiên liệu	Xăng
Dung tích	389
Công suất, kW (H.p)	9,6 (13)
Vòng tua tối đa, rpm	3600
Mức tiêu hao nhiên liệu khi	
hoạt động hết công suất, g/kWh	313
Moment xoắn lớn nhất, Nm	24
Công suất đầu ra của PTO tại vòng tua 1000	
(không thấp hơn), kW	8,6

Hộp số

Ly hợp	Ma sát, nhiều đĩa
Điều khiển	Lò xo ép
	hoạt động trong bể dầu
Hộp số	Cơ khí, tỷ số truyền cố định
	với các bánh răng ăn khớp liên tục
Số tốc độ:	
tiến	4
lùi	3
Tốc dộ di chuyển (theo thiết kế)	
tại tốc độ trục khuỷu định mức trên lốp, km/h	
a) Tiến:	
1) Thấp nhất	2,96
2) Cao nhất	18,46
b) Lùi:	
1) Thấp nhất	4,2
2) Cao nhất	13,47

Thông số chính và kích thước

Trọng lượng, kg	650
Khoảng sáng gầm, mm	
- Khoảng sáng gầm ở trục bánh sau	300
- Khoảng sáng gầm ở trục bánh trước	300
- Khoảng sáng gầm thấp nhất	280
+ąÌÈ ÔÈ Ã Í Ý Í ÂÜÎÈ ØÅ, mm:	
- "ÜÎÈ ÔÒ Ã	755...1050
- "ÜÎÈ ÓÁÕ	770...1000
"ÜÎ ËÉÎÈ ÑÕÁÙ ÎÈ ÎÈÁÔ	
Khi lắp ÂÜÎÈ ØÅ ÎÈỏ nhất, m	2,5
Chiều dài cơ sở, mm	1125
Độ sâu tối đa có thể vượt qua, m	0,25
Kích thước tổng thể, mm	
- Dài	2450
- Rộng (tại vị trí bánh sau)	990
- Chiều cao đến vô lăng	1350
- Chiều cao đến khung mui	1970
Lốp (Tiêu chuẩn):	
- Trước	210/75R13
- Sau	210/75R13

Hệ thống nâng thủy lực

Độ nhạy tải (LS) dựa trên bơm biến thiên với bộ phân phối điện-thủy lực 4 cấp độ (EHS-1)

Sức nâng tối đa tại từng vị trí, kg	
Hệ thống nâng sau	6500
Hệ thống nâng trước	4800
Áp suất tối đa, MPa	20
Hiệu suất của bơm, l/min	0-86
Dung tích hệ thống thủy lực, l	80

BELARUS 300

311/311M321/321M310.4/310.4M; 320.4*/320.4M* Là các máy kéo được thiết kế sử dụng cho nhiều hoạt động nông nghiệp khác nhau. Ghép nối linh hoạt với nhiều thiết bị và nông cụ như: sơ mi rơ moóc, dàn xới đất, dàn chảo cày, dàn chảo bừa...

311/311M

Tính năng đặc biệt

Kích thước nhỏ cho phép sử dụng dễ dàng trong nhà kính và các kho nhỏ

Phụ kiện đi kèm

- Hệ thống nâng trước
- PTO phía trước với trục lưỡi
- Đối trọng đầu xe
- Trục lái phía trước, có chức năng tự động tham gia trong trường hợp trượt bánh sau

321/321M

Tính năng đặc biệt

Kích thước nhỏ cho phép sử dụng dễ dàng trong nhà kính và các kho nhỏ

Động cơ diesel đáp ứng các yêu cầu về môi trường

Phụ kiện đi kèm

- Móc kéo TSU-2 (móc thủy lực)
- Thiết bị kéo kết hợp (đàn hồi và móc thủy lực)
- Đối trọng sau
- Đối trọng trước
- Ly hợp cắt nhanh
- Ống xi lanh của móc kéo

310.4/310.4M; 320.4*/320.4M*

Tính năng đặc biệt

Kích thước nhỏ cho phép sử dụng dễ dàng trong nhà kính và các kho nhỏ

Động cơ diesel đáp ứng các yêu cầu về môi trường

Phụ kiện đi kèm

- Hệ thống nâng trước
- PTO phía trước với trục lưỡi
- Đối trọng sau
- Ống xi lanh của móc kéo
- Giá đỡ với ly hợp cắt nhanh
- Móc kéo TSU-1M

*Trục lái phía trước

BELARUS 300

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Model		311/311M	321/321M	310.4/310.4M	320.4M
Động cơ					LOMBARDINI LDW1603
Loại		A* / B*	C* / B*	B* / A*	Diesel-Euro3
Công suất	kW (h.p.)	26 (35,3)/ 26 (36)	26(36)	24,3 (33)/ 26,5 (36)	26(36)
Tốc độ quay trục khuỷu danh định	rpm	3000			
Số xi lanh	pcs.	3			
Thể tích động cơ:	l	1,617 / 1,600		1,649 / 1,600	
Moment cực đại	Nm	100 / 94		92 / 94	
Hệ số dự phòng mô-men xoắn		15		12 / 20	
Dung tích bình nhiên liệu	%	25		32	
Ly hợp - Hộp số					
Ly hợp		Loại đĩa đơn ma sát khô giảm chấn lò xo			
Hộp số		Cơ khí, tỷ số truyền cố định với cơ cấu sang số nhẹ			
Số tốc độ: tiến/lùi		8/4		16/8	
Tốc độ di chuyển:					
Tiến	km/h	3,1-25,2		1,0-25,2	
Lùi	km/h	5,5-13,3		1,8-13,3	
PTO phía sau:					
continuous I	rpm	540		540	
continuous II	rpm	-		1000	
ground-speed I	rev/m of travel	-		3,4	
ground-speed II	rev/m of travel	-		6,3	
Truyền động chính		Bánh răng bevel kiểu xoắn			
Vi sai cầu sau		Loại bánh răng bevel với 2 bánh răng vệ tinh			
Truyền động cuối		Bộ giảm tốc một cấp với bánh răng thẳng			
Hệ thống thủy lực					
Xi lanh điều khiển linh hoạt, các thiết bị được gắn vào các trục của các liên kết dọc và liên kết trung tâm bằng các chốt.					
Công suất nâng	kg	870		1100	
Áp suất cực đại	MPa	20		20	
Hiệu suất bơm	l/min	17		17	
Dung tích dầu	l	10		11	
Kích thước và trọng lượng					
Chiều dài tổng thể	mm	3050			
Chiều rộng	mm	1300		1550	
Chiều cao (đến cabin)	mm	2200	2280	2150	
Chiều dài cơ sở	mm	1660	1690	1660 / 1690	
Vệt bánh xe	mm				
Trước	mm	1000, 1200, 1350	1060, 1210	1000, 1200, 1350 / 1260, 1410	
Sau	mm	1000, 1160	1000, 1160	1250 / 1400	
Khoảng cách kỹ thuật nông nghiệp	mm	450		435	
Bán kính quay nhỏ nhất	m	3,6		3,7	
Trọng lượng					
Có cabin	kg	–		1680 / 1770	
Không cabin	kg	1450		1540 / 1630	
Cỡ lốp (tiêu chuẩn):					
Bánh trước		6,50-16	7,5L-16	6,5L-16	7,5L-16
Bánh sau		12,4L-16			
Công thức bánh		2x4	2x4 / 4x4	2x4	4x4

*A — 3T30 four-stroke engine

*B — MMZ-3LD four-stroke diesel engine (Belarus); (**Stage IIIa**)

*C — LOMBARDINI LDW1603/B3 four-stroke diesel engine (Italy); (**Stage IIIa**)

BELARUS 400 and 600

Chiếc máy kéo này được thiết kế cho các ứng dụng nông nghiệp khác nhau, được thiết kế để là: Máy nông nghiệp, máy kéo với các nông cụ gắn thêm đa dạng. Phù hợp cho các hoạt động vận chuyển và cho các hoạt động trong nông, công nghiệp.

422.4/622

Các tính năng nổi bật.

Kích thước nhỏ cho phép sử dụng máy kéo trong nhà kính, kho bãi nhỏ, các lô đất có địa hình thấp.

Động cơ diesel đáp ứng các yêu cầu về môi trường theo tiêu chuẩn Euro 3

Phụ kiện đi kèm

- Liên kết nâng phía trước
- PTO phía trước có tay quay trục
- Đối trọng phía trước
- Ống nối
- Móc kéo TSU-1M
- Giá đỡ ly hợp cắt nhanh

451/651

Đặc tính nổi bật

Kích thước nhỏ, khoảng sáng gầm cao, bộ truyền động sử dụng bánh răng hành tinh (Cầu dầu).

Máy kéo BELARUS 451 được chế tạo trên cơ sở máy kéo BELARUS 651.

Phụ kiện đi kèm

- Liên kết nâng phía trước
- PTO phía trước có tay quay trục
- Đối trọng phía trước
- Ống nối
- Giá đỡ ly hợp cắt nhanh
- Móc kéo TSU-1M
- PTO 540e

BELARUS 400 and 600

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Model		422.4	622	451	651
Động cơ		LOMBARDINI LDW 2204		LOMBARDINI LDW 2204	
Loại		Diesel, Euro 3	B*	Diesel, Euro 3	
Công suất	kW (h.p.)	36,6 (49,8)	46 (62,5)	36,6 (49,8)	46(62,5)
				/ 38(51)	/ 45,5(61,8)
Tốc độ quay trục khuỷu danh định	rpm	3000			
Số xi lanh	pcs.	4			
Thể tích động cơ:	l	2,07 / 2,2		2,216	
Moment cực đại	Nm	125	174	125 / 142,7	174 / 189,1
Mức tiêu hao nhiên liệu khi					
h oạt động hết công suất, g/kWh	g/kWh	329		329 / 324	
Hệ số dự phòng mô-men xoắn	%	15	18	15 / 17	18 / 30
Dung tích bình nhiên liệu	l	90		45	
Ly hợp - Hộp số					
Ly hợp		Loại đĩa đơn ma sát khô giảm chấn lò xo			
Hộp số		Cơ khí, tỷ số truyền cố định với cơ cấu sang số nhẹ			
Số tốc độ: tiến/lùi		16/8			
Tốc độ di chuyển: Tiến	km/h	1,2-36,6		1,3-40	
Lùi	km/h	2,1-19,5		2,3-21,6	
PTO phía sau:					
continuous I	rpm	540		540	
continuous II	rpm	1000		1000 (+continuous III, PTO 540e)	
ground-speed I	rev/m of travel	3,2		2,9	
ground-speed II	rev/m of travel	6,0		5,4 or 3,7	
Hệ thống thủy lực		Versatile, remote-cylinder			
Công suất nâng		1700			
	kg	-		520	
Áp suất cực đại	MPa	20			
Hiệu suất bơm	l/min	40			
Dung tích dầu	l	22		19	
Kích thước và trọng lượng					
Chiều dài tổng thể	mm	3450		3270	
Chiều rộng	mm	1700		1675	
Chiều dài cơ sở	mm	1930		1900	
Chiều cao (đến cabin)	mm	2380		2320	
Chiều cao vòng an toàn	mm	-		2260	
Vệt bánh xe	mm				
Trước	mm	1390, 1530		1260,1410	
Sau	mm	1410, 1510, 1560, 1660, 1730 ,1830		1300, 1350, 1450, 1520, 1620	
Khoảng cách kỹ thuật nông nghiệp	mm	560		470	
Bán kính quay nhỏ nhất	m	3,9		3,8	
Trọng lượng	kg	4000		3000	
Cỡ lốp (tiêu chuẩn):					
Bánh trước		12,4R-16		9,50-20	
Bánh sau		360/70R24		14.9R24	
Công thức bánh		4x4			

*A — LOMBARDINI LDW2204 four-stroke diesel engine with pre-chamber injection. **Stage IIIa.**

*B — LOMBARDINI» LDW2204T four-stoke turbocharged diesel engine with pre-chamber injection. **Stage IIIa.**

*C — CATERPILLAR C2.2 GN51 four-stoke diesel engine. **Stage IIIa.**

*D — CATERPILLAR C2.2 GP61B four-stoke turbocharged diesel engine. **Stage IIIa.**

BELARUS TRACTORS

BELARUS TRACTORS

NEW AIT SINCE 2003

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TÂN ĐẠI TÂY DƯƠNG

Địa chỉ: A60 Đường Phú Thuận, Phường Phú Thuận,
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Phone: 0283 733 686
Email: contact@newatlantic.vn
Website: www.newatlantic.vn
www.mtz.vn